

**TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 VÀ DỰ KIẾN THU NĂM 2026**

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                   | DỰ TOÁN NĂM 2026     |                      |                               |                       |                | DỰ TOÁN NĂM 2027 |                    |             | chênh lệch ước TH giữa thuế và xã | chênh lệch KH 2027 giữa thuế và xã | Thuyết minh   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------|------------------|--------------------|-------------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                                            | DỰ TOÁN PHÁP LỆNH    | 10 THÁNG 20          | SỐ ƯỚC TH 2026 (TCS6 QUẢN LÝ) |                       |                | TCS6 QUẢN LÝ     |                    |             |                                   |                                    |               |
|     |                                                                                                            | TCS thu trên địa bàn | TCS thu trên địa bàn | TCS6 Ước TH 2026              | Thuế tỉnh Ước TH 2026 | Xã Ước TH 2026 | TCS6 xây dựng    | Thuế tỉnh xây dựng | Xã xây dựng |                                   |                                    |               |
| A   | B                                                                                                          | 1                    | 4                    | 7                             | 8                     | 9              | 10               | 11                 | 12          |                                   |                                    |               |
|     | TỔNG THU (I+II)                                                                                            | 3,775                | 5,055                | 6,640                         | 6,640                 | 5,947          | 6,875            | 7,875              | 4,195       | 693                               | 3680                               |               |
| I   | THU ĐẦU THỎ                                                                                                |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
| II  | THU NỘI ĐỊA                                                                                                | 3,775                | 5,055                | 6,640                         | 6,640                 | 5,947          | 6,875            | 7,875              | 4,195       | 693                               | 3680                               |               |
|     | SỐ THU TRƯỞ TIỀN SDB, XỔ SỐ                                                                                | 3,175                | 4,499                | 5,940                         | 5,940                 | 5,347          | 6,575            | 7,175              | 3,595       | 593                               | 3580                               |               |
|     | Tr.đó: Số thu không kể tiền SD đất, CT&LNCL, XS, CLTCNH, thu hồi vốn                                       | 3,175                | 4,499                | 5,940                         | 5,940                 | 5,347          | 6,575            | 7,175              | 3,595       | 593                               | 3580                               |               |
|     | (1) Khối sản xuất kinh doanh                                                                               | 40                   | 652                  | 620                           | 620                   | 730            | 620              | 1,220              | 790         | -110                              | 430                                |               |
|     | - Thuế giá trị gia tăng                                                                                    | 5                    | 632                  | 585                           | 585                   | 705            | 585              | 1,185              | 760         | -120                              | 425                                |               |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                   | 0                    | 0                    | 0                             | 0                     | 0              | 0                | 0                  | 0           | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                               | 35                   | 17                   | 30                            | 30                    | 20             | 35               | 35                 | 30          | 10                                | 5                                  |               |
|     | - Thuế tài nguyên                                                                                          | 0                    | 3                    | 5                             | 5                     | 5              | 0                | 0                  | 0           | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thu về khí thiên nhiên, khí than                                                                         | 0                    | 0                    | 0                             | 0                     | 0              | 0                | 0                  | 0           | 0                                 | 0                                  |               |
|     | (2) Các khoản liên quan đến đất đai                                                                        | 630                  | 633                  | 765                           | 765                   | 667            | 345              | 745                | 645         | 98                                | 100                                |               |
|     | (3) Các khoản thu khác còn lại                                                                             | 1,970                | 3,771                | 5,255                         | 5,255                 | 4,555          | 5,910            | 5,910              | 2,760       | 700                               | 3150                               |               |
| 1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                       | 40                   | 3.45                 | 70                            | 70                    | 5              | 70               | 70                 | 10          | 65                                | 60                                 | số thu đến th |
| 1.1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp trung ương                                                                     | 0                    | 0                    | 0                             | 0                     | 0              | 0                | 0                  | 0           | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế giá trị gia tăng                                                                                    |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT đầu, khí                                                                  |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                   |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Tr.đó: + Thu từ HH nhập khẩu do CSKD NK tiếp tục bán ra trong nước                                         |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                               |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT đầu, khí                                                                  |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | + Thuế tối thiểu toàn cầu                                                                                  |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế tài nguyên                                                                                          |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Tr.đó: + Thuế tài nguyên dầu, khí                                                                          |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thu về khí thiên nhiên, khí than                                                                         |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thu khác (án)                                                                                            |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
| 1.2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp địa phương                                                                     | 40                   | 3.45                 | 70                            | 70                    | 5              | 70               | 70                 | 10          | 65                                | 60                                 |               |
|     | - Thuế giá trị gia tăng                                                                                    | 5                    | 1                    | 65                            | 65                    | 5              | 70               | 70                 | 10          | 60                                | 60                                 |               |
|     | Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT đầu, khí                                                                  |                      | 0                    |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                   | 0                    | 0                    | 0                             | 0                     | 0              |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Tr.đó: + Thu từ HH nhập khẩu do CSKD NK tiếp tục bán ra trong nước                                         |                      | 0                    |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                               | 35                   | 0                    | 0                             | 0                     | 0              |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT đầu, khí                                                                  |                      | 0                    |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | + Thuế tối thiểu toàn cầu                                                                                  |                      | 0                    |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế tài nguyên                                                                                          | 0                    | 2                    | 5                             | 5                     | 5              |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Tr.đó: + Thuế tài nguyên dầu, khí                                                                          |                      | 0                    |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thu về khí thiên nhiên, khí than                                                                         |                      | 0                    |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thu khác (án)                                                                                            |                      | 0                    |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
| 2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN                                                                    | 0                    | 0                    | 0                             | 0                     | 0              | 0                | 0                  | 0           | 0                                 | 0                                  |               |
| 2.1 | Thu từ NCCNN không có cơ sở thường trú tại VN                                                              | 0                    | 0                    | 0                             | 0                     | 0              | 0                | 0                  | 0           | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế giá trị gia tăng                                                                                    |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                               |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
| 2.2 | Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN                                                                            | 0                    | 0                    | 0                             | 0                     | 0              | 0                | 0                  | 0           | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế giá trị gia tăng                                                                                    |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT đầu, khí                                                                  |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                   |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Tr.đó: + Thu từ HH nhập khẩu do CSKD NK tiếp tục bán ra trong nước                                         |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                               |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT đầu, khí                                                                  |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | + Thuế tối thiểu toàn cầu                                                                                  |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế tài nguyên                                                                                          |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Tr.đó: + Thuế tài nguyên dầu, khí                                                                          |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thu về khí thiên nhiên, khí than                                                                         |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thu khác (án)                                                                                            |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                                    | 1,135                | 648                  | 550                           | 550                   | 720            | 550              | 1,150              | 780         | -170                              | 370                                |               |
|     | - Thuế giá trị gia tăng                                                                                    | 0                    | 630                  | 520                           | 520                   | 700            | 515              | 1,115              | 750         | -180                              | 365                                |               |
|     | Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT đầu, khí                                                                  |                      | 0                    |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                   | 0                    | 0                    | 0                             | 0                     | 0              | 0                | 0                  | 0           | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Tr.đó: + Thu từ HH nhập khẩu do CSKD NK tiếp tục bán ra trong nước                                         |                      | 0                    |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                               | 0                    | 17                   | 30                            | 30                    | 20             | 35               | 35                 | 30          | 10                                | 5                                  |               |
|     | Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT đầu, khí                                                                  |                      | 0                    |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | + Thuế tối thiểu toàn cầu                                                                                  |                      | 0                    |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thuế tài nguyên                                                                                          | 0                    | 1                    | 0                             | 0                     | 0              | 0                | 0                  | 0           | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Tr.đó: + Thuế tài nguyên dầu, khí                                                                          |                      | 0                    |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thu về khí thiên nhiên, khí than                                                                         |                      | 0                    |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thu khác (án)                                                                                            |                      | 0                    |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
| 4   | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                      | 270                  | 774                  | 850                           | 850                   | 850            | 950              | 950                | 300         | 0                                 | 650                                | vì năm 2026.  |
|     | Trong đó: Thuế thu nhập từ hoạt động SXKD của cá nhân                                                      |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản                                                                |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
| 5   | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                     |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước                                                                      |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
| 6   | Lệ phí trước bạ                                                                                            | 1,500                | 2,846                | 4,200                         | 4,200                 | 3500           | 4,750            | 4,750              | 2,250       | 700                               | 2500                               | ước 2 tháng   |
| 7   | Phí - lệ phí                                                                                               | 140                  | 45                   | 55                            | 55                    | 55             | 60               | 60                 | 60          | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Phí - lệ phí Trung ương                                                                                    |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Phí - lệ phí tỉnh                                                                                          |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Tr.đó: - Các khoản phí - lệ phí do địa phương ban hành ngoài danh mục được quy định tại Luật Phí và lệ phí |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Phí BHYT đối với nước thải                                                                               |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Phí hạ tầng cửa khẩu                                                                                     |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới                                                           |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | Phí - lệ phí xã                                                                                            |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
| 8   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                               |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
| 9   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                           | 10                   | 1                    | 2                             | 2                     | 2              | 5                | 5                  | 5           | 0                                 | 0                                  |               |
| 10  | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                                                       | 20                   | 75                   | 63                            | 63                    | 65             | 40               | 40                 | 40          | -2                                | 0                                  |               |
|     | Tr.đó: - Thu từ hoạt động TD, KT đầu, khí                                                                  |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư                   |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia                                          |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương                                        |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
| 11  | Thu tiền sử dụng đất                                                                                       | 600                  | 557                  | 700                           | 700                   | 600            | 300              | 700                | 600         | 100                               | 100                                | năm 2026 x    |
|     | - Thu do Cơ quan, đơn vị tổ chức thuộc trung ương quản lý                                                  |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | + Trong đó: Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia                                |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |
|     | - Thu do Cơ quan, đơn vị tổ chức thuộc địa phương quản lý                                                  |                      |                      |                               |                       |                |                  |                    |             | 0                                 | 0                                  |               |

|    |                                                                                           |    |     |     |     |     |     |     |     |   |   |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|---|---|--|
|    | + Trong đó: Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương             |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
| 12 | <b>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN</b>                                          |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
|    | - Thu do Cơ quan, đơn vị tổ chức thuộc trung ương quản lý                                 |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
|    | - Thu do Cơ quan, đơn vị tổ chức thuộc địa phương quản lý                                 |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
| 13 | <b>Thu từ hoạt động xổ số</b>                                                             |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
| 14 | <b>Thu tiền CQ khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tần số vô tuyến điện</b> |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
|    | - Cơ quan Trung ương cấp phép                                                             |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
|    | Tr.đó: + Tài nguyên khoáng sản                                                            |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
|    | + Tài nguyên nước                                                                         |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
|    | + CQ tần số vô tuyến điện                                                                 |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
|    | - Cơ quan địa phương cấp phép                                                             |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
| 15 | <b>Thu tiền sử dụng khu vực biển</b>                                                      |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
|    | - Cơ quan Trung ương cấp phép                                                             |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
|    | - Cơ quan địa phương cấp phép                                                             |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
| 16 | <b>Thu khác ngân sách</b>                                                                 | 60 | 105 | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 | 0 | 0 |  |
|    | Thu khác NS Trung ương                                                                    |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
|    | Tr.đó: - Thu phạt vi phạm ATGT                                                            |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
|    | - Thu phạt VPHC do cơ quan Thuế thực hiện                                                 |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
|    | Thu khác NS địa phương                                                                    |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
|    | - Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa                                                 |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |
|    |                                                                                           |    |     |     |     |     |     |     |     | 0 | 0 |  |

\* Thuyết minh số liệu do TCS6 xây dựng 2027 ( có chênh lệch với Thuế tỉnh Quảng Ngãi)

- Xây dựng dự toán 2027:

+ Thu từ các doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh: Số liệu TCS6 xây dựng chưa bao gồm thuế GTGT vãng lai của dự án chăn nuôi do Công ty TNHH HOÀNG PHÁT PNE làm chủ đầu tư. Thuế tỉnh xây dựng: 600 trđ thuế GTGT vãng lai của dự án chăn nuôi do Công ty TNHH HOÀNG PHÁT PNE.

+ Thu tiền sử dụng đất: Căn cứ thông tin do địa phương cung cấp và kế hoạch khai thác quỹ đất, trong năm 2027 UBND xã Đắk Rve dự kiến thu được khoảng 300 triệu đồng. Thuế tỉnh QN xây dựng: 700 triệu đồng.